

Số: **113** /2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày **9** tháng **12** năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định về biên lai thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phí hải quan, lệ phí hàng hoá, phương tiện vận tải quá cảnh

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13; được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về biên lai thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phí hải quan, lệ phí hàng hoá, phương tiện vận tải quá cảnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về biên lai thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phí hải quan, lệ phí hàng hoá, phương tiện vận tải quá cảnh, bao gồm: nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng biên lai, nội dung biên lai, trách nhiệm của cơ quan hải quan trong quản lý biên lai.

2. Các nội dung quản lý, sử dụng biên lai thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phí hải quan, lệ phí hàng hoá, phương tiện vận tải quá cảnh không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại các văn bản:

a) Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

b) Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ;

c) Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nộp thuế, phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh thay cho chủ hàng hóa theo pháp luật về hải quan.

2. Tổ chức được ủy nhiệm thu phí hải quan và lệ phí hàng hoá, phương tiện vận tải quá cảnh theo pháp luật phí và lệ phí.

3. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh.

4. Tổ chức, cá nhân nộp phí hải quan, lệ phí hàng hoá, phương tiện vận tải quá cảnh.

5. Cơ quan hải quan.

Điều 3. Nội dung biên lai

1. Nội dung biên lai theo quy định tại khoản 2 Điều 32, Điều 32a Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18, khoản 19 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP.

2. Ký hiệu mẫu biên lai, mẫu biên lai theo Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Nguyên tắc tạo, phát hành biên lai

1. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức được ủy nhiệm thu phí hải quan và lệ phí hàng hoá, phương tiện vận tải quá cảnh (gọi tắt là tổ chức thu) phải tạo, phát hành biên lai thu thuế, phí, lệ phí giao cho tổ chức, cá nhân nộp thuế, phí, lệ phí, nội dung biên lai theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

2. Tổ chức thu phí hải quan và lệ phí hàng hoá, phương tiện vận tải quá cảnh ủy nhiệm lập biên lai thu phí, lệ phí. Biên lai được ủy nhiệm cho bên thứ ba vẫn ghi tên của tổ chức thu phí, lệ phí là bên ủy nhiệm. Việc ủy nhiệm thu phải được xác định bằng văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm thể hiện đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán biên lai ủy nhiệm) và phải thông báo cho cơ quan hải quan khi phát hành biên lai.

Điều 5. Đăng ký sử dụng, thông báo phát hành biên lai

1. Đăng ký sử dụng biên lai điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP.

2. Thông báo phát hành biên lai đặt in, tự in gửi đến Chi cục Hải quan khu vực nơi tổ chức thu đóng trụ sở chính theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP.

Chi cục Hải quan khu vực cập nhật thông tin phát hành biên lai trên trang thông tin điện tử của ngành Hải quan.

3. Biên lai do cơ quan hải quan đặt in trước khi bán hoặc cấp lần đầu phải lập thông báo phát hành biên lai. Thông báo phát hành biên lai phải được gửi đến tất cả các Chi cục Hải quan khu vực trong cả nước trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập thông báo phát hành và trước khi bán hoặc cấp. Khi phát hành biên lai phải đảm bảo không được trùng số biên lai trong cùng ký hiệu.

Trường hợp Cục Hải quan đã đưa nội dung Thông báo phát hành biên lai lên trang thông tin điện tử của Cục Hải quan thì không phải gửi thông báo phát hành biên lai đến Chi cục Hải quan khu vực.

Trường hợp có sự thay đổi về nội dung đã thông báo phát hành, cơ quan hải quan phải thực hiện thủ tục thông báo phát hành mới theo hướng dẫn nêu trên.

4. Việc đăng ký sử dụng biên lai điện tử, thông báo phát hành biên lai đặt in, tự in, sử dụng biên lai phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế, quản lý thuế và quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Sử dụng biên lai

1. Trước khi sử dụng biên lai, tổ chức thu phải thực hiện đăng ký sử dụng với cơ quan hải quan hoặc thực hiện thông báo phát hành theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2. Tổ chức thu giao biên lai cho chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh; tổ chức, cá nhân nộp phí hải quan, lệ phí hàng hoá, phương tiện vận tải quá cảnh khi thu thuế, phí, lệ phí theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân được sử dụng biên lai hợp pháp để hạch toán kế toán hoạt động mua hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán; việc kê khai thuế, phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điều 7. Xử lý biên lai

1. Xử lý biên lai điện tử

a) Trường hợp biên lai điện tử đã lập khi có sự thay đổi về số tiền thuế, phí, lệ phí thì tổ chức thu lập biên lai điện tử bổ sung đối với số chênh lệch phản ánh theo đúng nghiệp vụ kinh tế phát sinh (phát sinh giảm ghi âm (-) hoặc phát sinh tăng ghi dương (+) phù hợp với thực tế);

b) Tổ chức thu thông báo biên lai đã lập sai theo Mẫu số 04/SS-CTĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP;

c) Tổ chức thu gửi báo cáo tình hình sử dụng biên lai theo Mẫu số BC26/BLĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP để gửi cơ quan hải quan theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Xử lý biên lai giấy theo hình thức tự in

a) Trường hợp tạo biên lai chưa giao cho khách hàng, nếu phát hiện biên lai tạo sai, tổ chức thu thực hiện hủy biên lai theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP;

b) Trường hợp biên lai đã tạo và giao cho khách hàng nhưng tổ chức thu chưa giao hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng nếu phát hiện sai phải hủy bỏ, tổ chức thu và khách hàng lập biên bản thu hồi biên lai đã tạo sai để hủy theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP;

c) Trường hợp biên lai đã tạo và giao cho khách hàng, đã giao hàng hóa, tổ chức thu nếu phát hiện sai, sót hoặc trường hợp cơ quan hải quan ấn định thuế đối với tờ khai hải quan đã thu thuế:

c.1) Đối với trường hợp điều chỉnh tăng số thuế, phí, lệ phí phải nộp: Doanh nghiệp tạo thêm biên lai mới thể hiện số thuế, lệ phí điều chỉnh tăng, trong đó ghi rõ điều chỉnh tăng cho biên lai số..., ký hiệu...

c.2) Đối với trường hợp điều chỉnh giảm số thuế, phí, lệ phí phải nộp: doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế và khách hàng phải lập biên bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản ghi rõ sai, sót hoặc lý do điều chỉnh giảm thuế, phí, lệ phí; điều chỉnh giảm cho biên lai số..., ký hiệu...

d) Xử lý biên lai mất, cháy, hỏng

Trường hợp đã tạo biên lai theo đúng quy định nhưng sau đó tổ chức thu hoặc khách hàng làm mất, cháy, hỏng thì tổ chức thu và khách hàng lập biên bản ghi nhận sự việc, trong biên bản ghi rõ liên của biên lai tổ chức thu khai, nộp thuế, phí, lệ phí, trong tháng nào, ký và ghi rõ họ tên của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền), đóng dấu (nếu có) trên biên bản và tổ chức thu sao chụp liên của biên lai, ký xác nhận của người đại diện theo pháp luật và đóng dấu trên bản sao biên lai để giao cho khách hàng, khách hàng được sử dụng biên lai bản sao kèm theo biên bản về việc mất, cháy, hỏng liên biên lai để làm chứng từ kế toán và kê khai thuế. Tổ chức thu và khách hàng phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc mất, cháy, hỏng biên lai;

Trường hợp tổ chức thu nếu phát hiện mất, cháy, hỏng biên lai đã lập hoặc chưa lập phải lập báo cáo về việc mất, cháy, hỏng theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27

Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP và thông báo với cơ quan hải quan nơi tổ chức thu đăng ký phát hành biên lai;

đ) Trường hợp biên lai đã tạo nhưng khách hàng từ chối không nhận hàng hoặc thay đổi phương thức thông quan thì tổ chức thu thu hồi biên lai và xử lý theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này;

e) Tiêu hủy biên lai

Các trường hợp tiêu hủy biên lai, trình tự, thủ tục tiêu hủy biên lai thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP.

Thời hạn huỷ biên lai chậm nhất là ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông báo với Chi cục Hải quan khu vực nơi tổ chức thu đăng ký tờ khai hải quan. Trường hợp tổ chức thu còn lưu giữ biên lai thuộc các trường hợp cơ quan hải quan đã thông báo hết giá trị sử dụng, thời hạn huỷ biên lai chậm nhất là mười (10) ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo.

g) Tổ chức thu trong quá trình sử dụng biên lai phải báo cáo tình hình sử dụng biên lai đặt in, tự in quy định tại Điều 38 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Quản lý biên lai

1. Tổ chức thu chịu trách nhiệm quản lý biên lai đã tạo hoặc chưa tạo theo quy định, trường hợp phát hiện mất, cháy, hỏng biên lai đã tạo hoặc chưa tạo phải lập báo cáo về việc mất, cháy, hỏng và thông báo với cơ quan hải quan nơi phát sinh tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức thu báo cáo theo mẫu số BC21/BLG phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP chậm nhất không quá năm (05) ngày kể từ ngày xảy ra việc mất, cháy, hỏng biên lai. Trường hợp ngày cuối cùng (ngày thứ 05) trùng với ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc liền sau (gần nhất) tiếp theo của ngày nghỉ đó.

2. Biên lai được lưu trữ trong hệ thống máy tính theo chế độ bảo mật thông tin và lưu trữ, bảo quản theo quy định lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán. Công tác lưu trữ, bảo quản biên lai phải đảm bảo yêu cầu về tính chất đáp ứng việc khai thác, kiểm tra, in ấn của cơ quan chức năng khi có yêu cầu.

3. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ chứng từ điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử.

4. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm của tổ chức thu và cơ quan hải quan

1. Trách nhiệm của tổ chức thu

a) Thông báo phát hành biên lai, đăng ký sử dụng biên lai và quản lý biên lai theo hướng dẫn tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Thông tư này; tổ chức thu sử dụng, quản lý biên lai theo quy định của pháp luật thuế, pháp luật phí, lệ phí;

b) Báo cáo tình hình sử dụng biên lai theo Mẫu số BC26/BLĐT hoặc Mẫu số BC26/BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và các Báo cáo theo quy định.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Cục Hải quan căn cứ nội dung phát hành biên lai của tổ chức thu hướng dẫn tại Điều 3 Thông tư này để tổ chức xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin về phát hành biên lai trên trang thông tin điện tử của Cục Hải quan để mọi tổ chức, cá nhân tra cứu được nội dung cần thiết về biên lai đã thông báo phát hành của tổ chức thu;

b) Quản lý việc phát hành, sử dụng và quản lý biên lai thu thuế và phí, lệ phí của các tổ chức thu theo hướng dẫn tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Thông tư này;

c) Kiểm tra Thông báo phát hành biên lai và các Báo cáo do tổ chức thu gửi đến;

d) Theo dõi, kiểm tra hoạt động tạo, phát hành, sử dụng và hủy chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính trong phạm vi được phân cấp quản lý về thuế;

đ) Cục Hải quan xây dựng và công bố thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ chứng từ điện tử, thành phần chứa dữ liệu chữ ký số và cung cấp công cụ hiển thị các nội dung của chứng từ điện tử theo quy định.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và thay thế Thông tư số 178/2011/TT-BTC ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc tạo, phát hành, sử dụng và quản lý biên lai thu thuế và lệ phí hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyên phát nhanh đường hàng không quốc tế.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. /

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Chi cục Hải quan các khu vực;
- Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Website Cục Hải quan;
- Lưu: VT, CHQ (80b).



★ Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I
KÝ HIỆU MẪU BIÊN LAI, KÝ HIỆU BIÊN LAI
(Kèm theo Thông tư số 113/2025/TT-BTC ngày 9 tháng 12 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Ký hiệu mẫu biên lai có 10 ký tự, gồm:

- 02 ký tự đầu thể hiện loại biên lai (01 là ký hiệu biên lai thu thuế, phí, lệ phí không có mệnh giá; 02 là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí có mệnh giá.)
- 03 ký tự tiếp theo thể hiện tên biên lai (“BLP”).
- 01 ký tự tiếp theo thể hiện số liên biên lai. Ví dụ: biên lai có 03 liên ký hiệu là “3”.
- 01 ký tự tiếp theo (dấu “-”) phân cách giữa nhóm ký tự đầu với nhóm 03 ký tự cuối của ký hiệu mẫu biên lai.
- 03 ký tự cuối là số thứ tự của mẫu trong một loại biên lai.

Ví dụ: Ký hiệu 01BLP2-001 được hiểu là: biên lai thu thuế, phí, lệ phí (loại không in sẵn mệnh giá), 02 liên, mẫu thứ 1.

2. Ký hiệu biên lai gồm 06 hoặc 08 ký tự:

- 02 ký tự đầu là mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng dẫn tại Phụ lục I.A và chỉ áp dụng đối với biên lai do Chi cục Thuế đặt in.
- 02 ký tự tiếp theo là nhóm hai trong 20 chữ cái in hoa của bảng chữ cái tiếng Việt bao gồm: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y dùng để phân biệt các ký hiệu biên lai. Đối với biên lai do cơ quan thu phí, lệ phí đặt in, tự in thì 02 ký tự này là 02 ký tự đầu của ký hiệu biên lai.
- 01 ký tự tiếp theo (dấu “-”) phân cách giữa các ký tự đầu với ba ký tự cuối của biên lai.
- 02 ký tự tiếp theo thể hiện năm in biên lai. Ví dụ: biên lai in năm 2022 thì ghi là 22.
- 01 ký tự cuối cùng thể hiện hình thức biên lai. Cụ thể: biên lai thu thuế, phí, lệ phí tự in ký hiệu là T; biên lai đặt in ký hiệu là P.

Ví dụ: Ký hiệu 01AA-25P được hiểu là biên lai thu phí, lệ phí do Chi cục Thuế đặt in năm 2025.

Phụ lục II
MẪU KÝ HIỆU BIÊN LAI ĐIỆN TỬ

(Kèm theo Thông tư số *113/2025/TT-BTC* ngày *03* tháng *12* năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Ký hiệu mẫu biên lai điện tử có 5 ký tự gồm:

03 chữ cái (EBL) và 02 ký tự số (01: thể hiện biên lai thu phí không có mệnh giá, 02 biên lai thu phí có mệnh giá)

Ví dụ: EBL01, EBL02

2. Ký hiệu biên lai gồm 03 ký tự:

Hai ký tự đầu tiên là hai (02) chữ số Ả-rập thể hiện năm lập chứng từ điện tử được xác định theo 2 chữ số cuối của năm dương lịch. Ví dụ: Năm lập biên lai điện tử là năm 2025 thì thể hiện là số 25; năm lập biên lai điện tử là năm 2026 thì thể hiện là số 26;

Một ký tự tiếp theo là một (01) chữ cái được quy định là T áp dụng đối với biên lai điện tử do tổ chức đăng ký sử dụng với cơ quan hải quan.